



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Thức ăn và Sản phẩm chăn nuôi**
Laboratory: **Department of Animal Feeds and Products Analysis**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam**
Organization: **Vietnam Institute of Animal and Veterinary Sciences**

Số hiệu/ Code: **VILAS 053**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hoá**
Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý: **Dương Thị Thu Anh**
Laboratory manager: **Duong Thi Thu Anh**

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **Kể từ ngày /9/2026 đến ngày /9/2031**

Địa chỉ: **Phố Tân Phong, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội**
Address: **Tan Phong Street, Thuong Cat Ward, Hanoi City**

Địa điểm: **Phố Tân Phong, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội**
Location: **Tan Phong Street, Thuong Cat Ward, Hanoi City**

Điện thoại/ Tel: **038 443 6019**

Email: **Thuanh.duong@gmail.com**

Website: **www.vcn.org.vn/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 053

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi Thức ăn thủy sản <i>Animal feeds</i> <i>Aquaculture feed</i>	Xác định Độ ẩm và các chất bay hơi khác Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture and others volatile matter content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4326: 2001
2.		Xác định hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0.1 %	TCVN 4328-2: 2011
3.		Xác định hàm lượng Chất béo Phương pháp trọng lượng <i>Determination of fat content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4331: 2001
4.		Xác định hàm lượng Xơ thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fiber content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4329: 2007
5.		Xác định hàm lượng Tro thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude ash content</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4327: 2007
6.		Xác định hàm lượng Natri clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sodium chloride content</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1 %	TCVN 4806-1: 2018
7.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1 %	156 QĐ/VCN:2023
8.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phosphorus content</i> <i>Spectrometric method</i>	0.01 %	TCVN 1525:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thức ăn chăn nuôi Thức ăn thủy sản <i>Animal feeds</i> <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid.</i> <i>Gravimetric method</i>	0.1 %	TCVN 9474: 2024
10.		Xác định hàm lượng Asen (As) vô cơ Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of inorganic arsenic content.</i> <i>HG-AAS method.</i>	0.35 mg/kg	EN 16278:2012
11.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp HPLC – FLD <i>Determination of ethoxyquin content.</i> <i>HPLC - FLD method</i>	0.02 mg/kg	TCVN 11283:2016
12.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Lysine, Methionine, Cystine, Threonine Phương pháp HPLC – FLD <i>Determination of Lysine, Methionine, Cystine, Threonine content</i> <i>HPLC - FLD method</i>	Lysine: 0.03 % Methionine: 0.02 % Cystine: 0.02 % Threonine: 0.02 %	154 QĐ/VCN:2023
13.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	0.04 mg/kg	159 QĐ/VCN:2023
14.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content</i> <i>GF-AAS method</i>	0.5 mg/kg	159 QĐ/VCN:2023
15.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content.</i> <i>HG-AAS method</i>	0.03 mg/kg	160 QĐ/VCN:2023
16.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1 Phương pháp HPLC – FLD <i>Determination of Aflatoxin B1 content.</i> <i>HPLC - FLD method</i>	0.3 µg/kg	158 QĐ/VCN:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content LC/MS/MS method</i>	Salbutamol: 0.73 µg/kg Clenbuterol: 0.4 µg/kg Ractopamine: 0.65 µg/kg	TCVN 12697:2019
18.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeds</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và tính hàm lượng Protein tổng số Phương pháp Dumas. <i>Determination of the total nitrogen content and calculation of the crude protein content. Dumas method</i>	0.1 %	TCVN 8133-1: 2009
19.		Xác định hàm lượng ADF và ADL Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of ADF and ADL content. Gravimetric method.</i>	0.1 %	AOAC 973.18
20.		Xác định hàm lượng NDF Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of NDF content. Gravimetric method.</i>	0.1 %	157 QĐ/VCN:2023
21.		Xác định hàm lượng Đồng, Sắt, Kẽm, và Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of the contents of Copper, Iron, Zinc, and Manganese. F-AAS method</i>	Cu: 5.0 mg/kg Fe: 5.0 mg/kg Mn: 5.0 mg/kg Zn: 5.0 mg/kg	TCVN 1537: 2007
22.		Xác định hàm lượng các axit amin (17 axit amin: Lysine, methionine, cystine, threonine, isoleucine, valine, leucine, phenylalanine, tyrosine, histidine, arginine, alanine, aspartic acid, glutamic acid, glycine, serine, proline) Phương pháp HPLC. <i>Determination of amino acid contents (17 amino acids) HPLC method.</i>	0.01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	154 QĐ/VCN:2023
23.		Xác định hàm lượng Urê Phương pháp quang phổ. <i>Determination of urea content. Spectrometric method.</i>	0.06 mg/kg	TCVN 6600: 2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeds</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of cadmium (Cd) content.</i> <i>GF-AAS method.</i>	0.03 mg/kg	TCVN 8126: 2009
25.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead (Pb) content.</i> <i>GF-AAS method.</i>	0.3 mg/kg	TCVN 8126: 2009
26.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of arsenic (As) content.</i> <i>GF-AAS method.</i>	0.3 mg/kg	TCVN 11046: 2015
27.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp HG-AAS. <i>Determination of mercury (Hg) content.</i> <i>HG-AAS method.</i>	0.03 mg/kg	AOAC 971.21
28.		Xác định hàm lượng Aflatoxin G2, G1, B2, B1 Phương pháp HPLC. <i>Determination of Aflatoxin G2, G1, B2, B1 content.</i> <i>HPLC method.</i>	0.3 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 7407: 2004
29.		Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa. <i>Determination of pepsin digestibility.</i> <i>Filtration method</i>	0.1 %	AOAC 971.09
30.		Xác định hàm lượng N- NH ₃ <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	5.0 mg NH ₃ /100g	TCVN 3706:90
31.		Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1 mg KOH/g	TCVN 6127: 2010
32.		Xác định trị số peroxit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of peroxit value</i> <i>Titrimetric method</i>	0.1 meq/kg	TCVN 6121: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.		Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: Asen, Cadimi, Thủy ngân, Chì, Selen, Crom, Coban, Niken, Magie, Sắt, Đồng, Mangan, Kẽm Phương pháp ICP-OES <i>Determination of trace elements: Arsenic (As), Cadmium (Cd), Mercury (Hg), Lead (Pb), Selenium (Se), Chrome (Cr), Cobalt (Co), Nicken (Ni), Magnesium (Mg), Iron (Fe), Copper (Cu), Manganese (Mn), Zinc (Zn). ICP-OES method</i>	As: 0.2 mg/kg, Cd: 0.03 mg/kg, Hg: 0.2 mg/kg, Pb: 0.2 mg/kg, Se: 0.3 mg/kg, Cr: 1.5 mg/kg, Co: 2 mg/kg, Ni: 1.8 mg/kg, Mg: 2.7 mg/kg, Fe: 3 mg/kg, Cu: 1.5 mg/kg, Mn: 2 mg/kg, Zn: 2 mg/kg	155 QĐ/VCN: 2021
34.		Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine. Phương pháp LC/MS/MS. <i>Determination of Salbutamol, Clenbuterol, Ractopamine content LC/MS/MS method.</i>	1 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TCVN 12697: 2019
35.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	0.5 mg/kg	150 QĐ/VCN: 2023

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- EN: tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- .. QĐ/VCN ...: Phương pháp đo do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 053

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeds</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony count technique.</i>		TCVN 4991 : 2005
2.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique.</i>		TCVN 6848 : 2007
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of β-Glucuronidaza positive Escherichia coli Colony count technique.</i>		TCVN 7924-2 : 2008
4.		Định lượng Nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95.</i>		TCVN 8275-2 : 2010
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species).</i>		TCVN 4830-1: 2005
6.		Định lượng tổng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms. Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique.</i>		TCVN 4884-1 : 2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 053

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thức ăn chăn nuôi Thức ăn thủy sản <i>Animal feeds</i> <i>Aquaculture feed</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 1 CFU/25g	TCVN 10780-1: 2017

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

Trường hợp Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Institute of Animal and Veterinary Sciences that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

